Công Ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
Digitally signed by Công Ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900765728, CN=Công Ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh, L=Vinh, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-03-22 09:22:15

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số	2900765728 ngày 25 tháng 9 năm 2006 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi nhiều lần và mới nhất ngày 11 tháng 5 năm 2017	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
	Ông Hoàng Lâm Hòa	Thành viên
	Ông Ngô Quang Danh	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Kim Hòa	Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Huân	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Hoàng Lâm Hòa	Giám đốc
	Ông Đặng An Hải	Phó Giám đốc
	Ông Trần Đức Sơn	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Lâm Hòa	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 54, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Đức Sơn
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Nghệ An, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2018

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.13 của các báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên Công ty do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này này dẫn đến sự khác khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("Chuẩn mực Kế toán 18"). Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán 18 nói trên, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần phải lập là 10.487.723.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.410.411.000 đồng) và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2018-006-1 Chữ ký được ủy quyền	Lương Thị Ánh Tuyết Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3048-2017-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6601
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**74.696.965.688**	**100.210.609.871**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**8.042.649.206**	**42.586.535.852**
111	Tiền		8.042.649.206	7.586.535.852
112	Các khoản tương đương tiền		-	35.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**9.321.335.089**	**9.771.311.045**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.101.112.080	8.992.809.371
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.004.086.398	395.299.790
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	216.136.611	383.201.884
140	**Hàng tồn kho**	7	**54.733.393.364**	**46.401.501.374**
141	Hàng tồn kho		54.755.436.705	46.423.544.715
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.043.341)	(22.043.341)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.599.588.029**	**1.451.261.600**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.139.257.487	275.182.027
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.460.330.542	1.176.079.573
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**147.879.739.814**	**152.525.139.392**
220	**Tài sản cố định**		**91.086.446.695**	**89.496.465.308**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	91.086.446.695	89.494.840.308
222	Nguyên giá		410.232.367.643	399.525.472.389
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(319.145.920.948)	(310.030.632.081)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	1.625.000
228	Nguyên giá		239.900.000	239.900.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(239.900.000)	(238.275.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**56.793.293.119**	**63.028.674.084**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	56.793.293.119	63.028.674.084
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**222.576.705.502**	**252.735.749.263**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**71.282.183.871**	**91.519.804.243**
310	**Nợ ngắn hạn**		**66.255.150.299**	**87.536.768.647**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	11.180.071.388	11.330.185.099
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.360.000	15.950.004
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	18.327.993.156	20.085.066.299
314	Phải trả người lao động	13	5.440.078.547	5.401.177.561
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.650.482.254	2.781.451.547
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	13.645.011.652	9.729.651.825
320	Vay ngắn hạn	16	15.000.000.000	39.662.594.376
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	10.153.302	(1.469.308.064)
330	**Nợ dài hạn**		**5.027.033.572**	**3.983.035.596**
337	Phải trả dài hạn khác		750.200.000	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	4.276.833.572	3.983.035.596
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**151.294.521.631**	**161.215.945.020**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**151.257.121.631**	**161.178.545.020**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*105.000.000.000*	*105.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	7.390.909.325	7.390.909.325
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	21.774.479.829	21.774.479.829
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	10.500.000.000	10.500.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	6.591.732.477	16.513.155.866
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*1.129.746.497*	*4.044.968.549*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*5.461.985.980*	*12.468.187.317*
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**37.400.000**	**37.400.000**
431	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**222.576.705.502**	**252.735.749.263**

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-NGHỆ TĨNH

Phan Thị Trang	Ngô Quang Danh	Trần Đức Sơn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**289.339.123.797**	**297.810.570.858**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.368.610.641)	(5.068.372.959)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	24	**284.970.513.156**	**292.742.197.899**
11	**Giá vốn hàng bán**	25	**(239.719.262.206)**	**(238.753.354.953)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**45.251.250.950**	**53.988.842.946**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	223.831.176	83.469.027
22	Chi phí tài chính	27	(778.218.601)	(1.665.895.369)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(778.188.492)*	*(1.665.420.071)*
25	Chi phí bán hàng	28	(18.011.587.881)	(18.637.205.331)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(18.786.735.181)	(20.082.606.757)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.898.540.463**	**13.686.604.516**
31	Thu nhập khác		757.381.615	2.297.902.271
32	Chi phí khác		(398.284.393)	(313.788.457)
40	**Lợi nhuận khác**	30	**359.097.222**	**1.984.113.814**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.257.637.685**	**15.670.718.330**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	31	**(1.501.853.732)**	**(3.152.227.364)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	18, 31	**(293.797.976)**	**(50.303.649)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**6.461.985.977**	**12.468.187.317**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22(a)	**520**	**922**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22(b)	**520**	**922**

M.S.D.N: 2900765728-C.T.C.P CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-NGHỆ TĨNH TP.VINH-T.NGHỆ AN

Phan Thị Trang	Ngô Quang Danh	Trần Đức Sơn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.257.637.685**	**15.670.718.330**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		9.238.947.210	8.264.352.120
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.109	143.961
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(196.846.778)	(83.157.690)
06	Chi phí lãi vay		778.188.492	1.665.420.071
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**18.077.956.718**	**25.517.476.792**
09	Giảm các khoản phải thu		482.321.286	46.872.710.977
10	Tăng hàng tồn kho		(8.447.874.372)	(6.302.641.758)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.404.995.053)	(3.214.917.284)
12	Giảm chi phí trả trước		5.371.305.505	4.350.116.127
14	Tiền lãi vay đã trả		(746.956.977)	(1.617.216.828)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.818.450.031)	(4.418.772.293)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.303.948.000)	(1.815.160.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.209.359.076**	**59.371.595.733**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(10.737.912.872)	(34.324.220.019)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		221.813.435	68.574.357
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(10.516.099.437)**	**(34.255.645.662)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn		46.263.234.929	70.083.062.046
34	Chi trả nợ gốc vay		(70.925.829.305)	(65.029.874.884)
36	Cổ tức trả cho các cổ đông		(7.574.521.800)	(423.555.500)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(32.237.116.176)**	**4.629.631.662**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(34.543.856.537)**	**29.745.581.733**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**42.586.535.852**	**12.841.098.080**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.109)	(143.961)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**8.042.649.206**	**42.586.535.852**

Phan Thị Trang	Ngô Quang Danh	Trần Đức Sơn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("Công ty") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 2900765728 ngày 25 tháng 9 năm 2006 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 3 tháng 5 năm 2013 và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 11 tháng 5 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát;
- Lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất bia; và
- Mua bán các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ ngành bia và nước giải khát.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 260 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 260 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phần mềm máy tính	4

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, bao bì luân chuyển và các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng và và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc do áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được lập khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần phải lập là 10.487.723.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.410.411.000 đồng), và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm một khoản tương ứng.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ được trích tối đa không được vượt quá tổng quỹ lương của 3 tháng trước ngày trích quỹ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển bốc vác, chi phí bảo quản sản phẩm, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	2.916.097.403	1.000.089.206
Tiền gửi ngân hàng	5.126.551.803	6.586.446.646
Các khoản tương đương tiền (*)	-	35.000.000.000
	8.042.649.206	42.586.535.852

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại một ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	108.611.070	102.739.237
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	6.992.501.010	8.890.070.134
	7.101.112.080	8.992.809.371

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
Trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu Công nghệ Đồ uống và Thực phẩm Sabeco	449.244.115	-
Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ TBN Việt Nam	210.474.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Đại Bách Khoa	39.325.000	39.325.000
Khác	296.715.086	305.974.790
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	958.328.197	-
	2.004.086.398	395.299.790

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Tạm ứng	178.096.647	128.410.664
Các khoản khác	38.039.964	254.791.220
	216.136.611	383.201.884

7 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	35.973.795.344	-	17.594.856.494	-
Công cụ, dụng cụ	6.507.612.852	-	15.192.310.629	-
Chi phí SXKD dở dang	10.313.014.986	-	10.344.177.038	-
Thành phẩm	1.961.013.523	(22.043.341)	3.292.200.554	(22.043.341)
	54.755.436.705	(22.043.341)	46.423.544.715	(22.043.341)

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.345.327
Thuế TNDN	1.459.811.809	1.143.215.510
Thuế nhập khẩu	518.733	518.736
	1.460.330.542	1.176.079.573

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Chi phí may đồng phục	660.233.778	-
Chi phí thuê xe	324.200.000	-
Bảo hiểm tài sản	143.943.487	-
Công cụ, dụng cụ	3.550.679	194.183.221
Khác	7.329.543	80.998.806
	1.139.257.487	275.182.027

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Thùng inox	27.181.118.962	34.613.878.202
Công cụ, dụng cụ	11.777.026.485	9.158.030.569
Chi phí sửa chữa	9.428.771.257	12.527.853.016
Vỏ chai, két, bao bì chờ phân bổ	8.406.376.415	6.728.912.297
	56.793.293.119	63.028.674.084

Biến động về chi phi trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	63.028.674.084	67.282.926.016
Tăng	23.395.206.540	27.054.324.091
Phân bổ trong năm	(29.630.587.505)	(31.308.576.023)
Số dư cuối năm	56.793.293.119	63.028.674.084

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	32.577.793.867	352.310.144.458	11.485.766.706	3.151.767.358	**399.525.472.389**
Mua trong năm	-	8.306.857.872	-	62.000.000	**8.368.857.872**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	2.485.037.382	-	-	**2.485.037.382**
Thanh lý	-	(147.000.000)	-	-	**(147.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	32.577.793.867	362.955.039.712	11.485.766.706	3.213.767.358	**410.232.367.643**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	24.944.299.383	273.876.976.262	8.316.665.139	2.892.691.297	**310.030.632.081**
Khấu hao trong năm	870.570.522	7.744.171.261	528.019.691	94.560.736	**9.237.322.210**
Thanh lý	-	(122.033.343)	-	-	**(122.033.343)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	25.814.869.905	281.499.114.180	8.844.684.830	2.987.252.033	**319.145.920.948**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.633.494.484	78.433.168.196	3.169.101.567	259.076.061	**89.494.840.308**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.762.923.962	81.455.925.532	2.641.081.876	226.515.325	**91.086.446.695**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 269.053.474.264 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 267.299.538.239 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	239.900.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	238.275.000
Khấu hao trong năm	1.625.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	239.900.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.625.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 239.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 122.900.000 đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đà Nẵng	2.071.170.843	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	1.840.817.128	657.223.207
Công ty Cổ phần Đường Man	448.800.000	1.786.400.000
Khác	6.368.036.340	3.925.392.678
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	451.247.077	4.961.169.214
	11.180.071.388	11.330.185.099

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế GTGT	1.499.251.659	5.409.871.087
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.624.101.768	14.675.195.212
Thuế thu nhập cá nhân	201.894.369	-
Thuế tài nguyên	2.745.360	-
	18.327.993.156	20.085.066.299

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế GTGT	5.409.871.087	29.969.583.590	(33.880.203.018)	1.499.251.659
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.675.195.212	221.485.037.869	(219.536.131.313)	16.624.101.768
Thuế thu nhập cá nhân	(32.345.327)	1.071.183.857	(836.944.161)	201.894.369
Thuế tài nguyên	-	21.461.760	(18.716.400)	2.745.360
Tổng cộng	20.052.720.972	252.547.267.076	(254.271.994.892)	18.327.993.156

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12 và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	2.076.854.562	2.321.884.667
Khác	573.627.692	459.566.880
	2.650.482.254	2.781.451.547

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức	8.695.147.850	3.669.669.650
Nhận ký quỹ, ký cược	4.532.857.800	5.729.003.673
Khác	417.006.002	330.978.502
	13.645.011.652	9.729.651.825

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng	39.662.594.376	46.263.234.929	(70.925.829.305)	15.000.000.000

Khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ một hợp đồng tín dụng tín chấp ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế (VIB Bank) Việt Nam - chi nhánh Thành Phố Vinh có hạn mức tính dụng là 50 tỷ Đồng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5% - 5,3%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	(1.469.308.064)	(191.548.872)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 (Thuyết minh 20)	2.783.409.366	-
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 20)	1.000.000.000	537.400.808
Chi trả trong năm	(2.303.948.000)	(1.815.160.000)
Số dư cuối năm	10.153.302	(1.469.308.064)

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	4.276.833.572	3.983.035.596

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.983.035.596	3.932.731.947
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	293.797.976	50.303.649
Số dư cuối năm	4.276.833.572	3.983.035.596

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chi phí bốc dỡ và phân bổ bình inox.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2016 và 2017 là 20%.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.500.000	-	10.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.500.000	-	10.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	-	10.500.000	-

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	5.747.000	55	5.747.000	55
Các cổ đông khác	4.753.000	45	4.753.000	45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.500.000	100	10.500.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.500.000	105.000.000.000	**105.000.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.500.000	105.000.000.000	**105.000.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.500.000	105.000.000.000	**105.000.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	105.000.000.000	7.390.909.325	6.682.369.357	21.774.479.829	10.500.000.000	**151.347.758.511**
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.468.187.317	-	-	**12.468.187.317**
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(2.100.000.000)	-	-	**(2.100.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(537.400.808)	-	-	**(537.400.808)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	105.000.000.000	7.390.909.325	16.513.155.866	21.774.479.829	10.500.000.000	**161.178.545.020**
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.461.985.977	-	-	**6.461.985.977**
Chia cổ tức (Thuyết minh 21) (*)	-	-	(12.600.000.000)	-	-	**(12.600.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(3.783.409.366)	-	-	**(3.783.409.366)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	105.000.000.000	7.390.909.325	6.591.732.477	21.774.479.829	10.500.000.000	**151.257.121.631**

(*) Cổ tức trong năm được trích theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 05/NQ/ĐHCĐ/2017 ngày 28 tháng 4 năm 2017.

21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.669.669.650	1.993.225.150
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	12.600.000.000	2.100.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(7.574.521.800)	(423.555.500)
Số dư cuối năm	8.695.147.850	3.669.669.650

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và nắm giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.461.985.977	12.468.187.317
Trích/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 17) (*)	(1.000.000.000)	(2.783.409.366)
	5.461.985.977	9.684.777.951
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (Thuyết minh 19)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	520	922

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 được trích theo số kế hoạch và được phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2017.

(**) Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được phê duyệt cho năm 2016. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm 2016 trước khi điều chỉnh là 1.187.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 245 Đô la Mỹ và 307 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 258 Đô la Mỹ và 318 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 17.082.302.400 đồng và 21.264.993.983 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 34).

24 DOANH THU THUẦN

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán bia	283.521.467.708	288.984.257.005
Doanh thu khác	5.817.656.089	8.826.313.853
	289.339.123.797	297.810.570.858
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(4.368.610.641)	(5.068.372.959)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán bia	279.152.857.067	283.915.884.046
Doanh thu khác	5.817.656.089	8.826.313.853
	284.970.513.156	292.742.197.899

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	237.836.289.382	235.803.470.560
Giá vốn khác	1.882.972.824	2.949.884.393
	239.719.262.206	238.753.354.953

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	221.813.435	83.157.690
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.017.741	311.337
	223.831.176	83.469.027

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	778.188.492	1.665.420.071
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	30.109	475.298
	778.218.601	1.665.895.369

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	6.929.255.645	6.205.097.885
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.411.971.459	4.538.572.907
Dịch vụ mua ngoài	3.026.858.742	3.667.018.233
Khấu hao tài sản cố định	1.055.815.956	1.124.451.939
Chi phí quảng cáo	852.314.413	294.000.000
Chi phí nguyên vật liệu	658.752.914	645.746.425
Khác	1.076.618.752	2.162.317.942
	18.011.587.881	18.637.205.331

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	8.451.682.472	8.955.250.161
Dịch vụ mua ngoài	2.887.445.762	3.850.288.381
Chi phí thuê đất	1.753.221.600	1.803.190.590
Văn phòng phẩm	1.361.208.666	1.058.782.346
Khấu hao tài sản cố định	500.608.450	723.887.775
Thuế và lệ phí	53.903.130	24.054.383
Khác	3.778.665.101	3.667.153.121
	18.786.735.181	20.082.606.757

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Mặt bằng cho thuê	366.320.000	537.120.000
Bồi thường hợp đồng	-	1.494.905.495
Bồi thường bảo hiểm	268.594.433	-
Khác	122.467.182	265.876.776
	757.381.615	2.297.902.271
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(184.555.331)	-
Khác	(213.729.062)	(313.788.457)
	(398.284.393)	(313.788.457)
Thu nhập khác – số thuần	359.097.222	1.984.113.814

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng hiện hành như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.257.637.685	15.670.718.330
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.651.527.537	3.134.143.666
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	144.124.171	68.387.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.795.651.708	3.202.531.013
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.501.853.732	3.152.227.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	293.797.976	50.303.649
	1.795.651.708	3.202.531.013

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.188.410.476	159.523.802.761
Chi phí nhân viên	41.738.732.688	42.547.844.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.136.677.636	8.205.852.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.238.947.210	10.529.435.865
Chi phí khác	42.899.336.864	59.609.440.451
	275.202.104.874	280.416.375.468

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do nắm 55% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	153.159.819.534	152.000.158.927
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	2.640.000
	153.159.819.534	152.002.798.927
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	53.345.333.862	54.629.319.332
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	5.513.787.360	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1.642.090.909	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	767.312.400	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn -Hà Tĩnh	217.310.000	209.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	40.454.545	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	15.638.750	19.121.000
Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	1.150.784.365
	61.541.927.826	56.008.474.697

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.344.500.000	2.397.000.000
iv) Trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	6.896.400.000	1.149.400.000
v) Thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	142.118.146.286	143.456.947.077
vi) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	-	2.279.917.000
vii) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	753.332.244	717.668.208

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	6.992.501.010	8.890.070.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	958.328.197	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	4.843.649.391
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.690.000	30.690.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	373.265.469	39.538.215
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	47.291.608	47.291.608
	451.247.077	4.961.169.214
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	6.896.400.000	1.149.400.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	1.753.221.600	2.231.462.167
Từ 1 đến 5 năm	7.012.886.400	9.058.010.837
Trên 5 năm	8.316.194.400	9.975.520.979
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	17.082.302.400	21.264.993.983

Thanh toán tiền thuê đất được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản qua ngân hàng sau khi có thông báo nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh bia, các hàng hóa và dịch vụ khác chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh bia là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2018.

Phan Thị Trang	Ngô Quang Danh	Trần Đức Sơn
Người lập	Kế toán Trưởng	Phó Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền